FireAnt

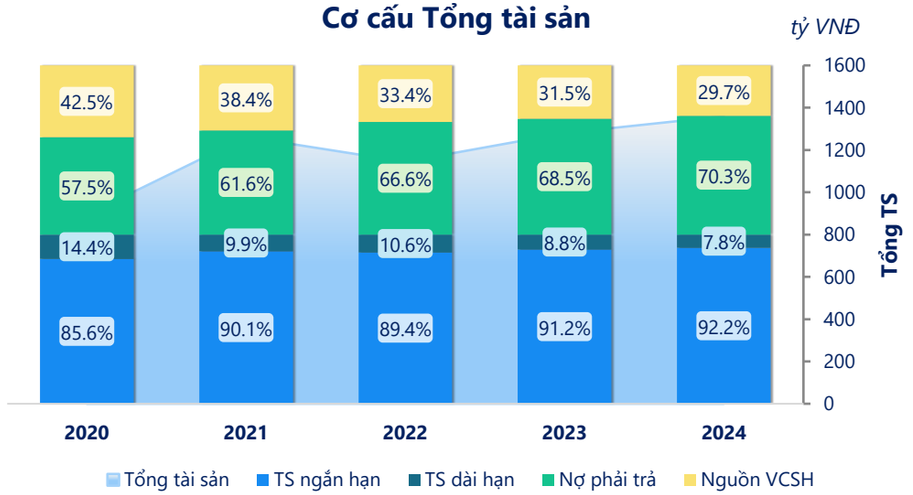
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,238
SL cổ phiếu LH	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,905
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	404
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
P/E	13.6
EPS	939

	YTD	1T	3T	6T
HMC		12.8%	13.3%	7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

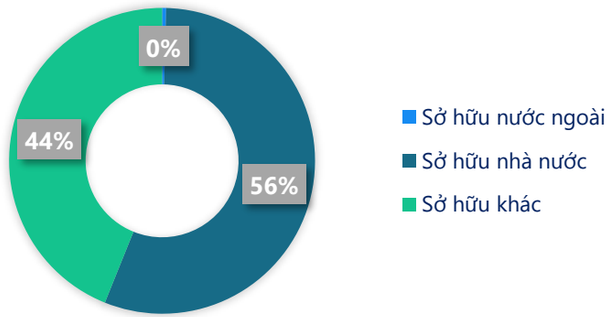
Cơ cấu Tổng tài sản



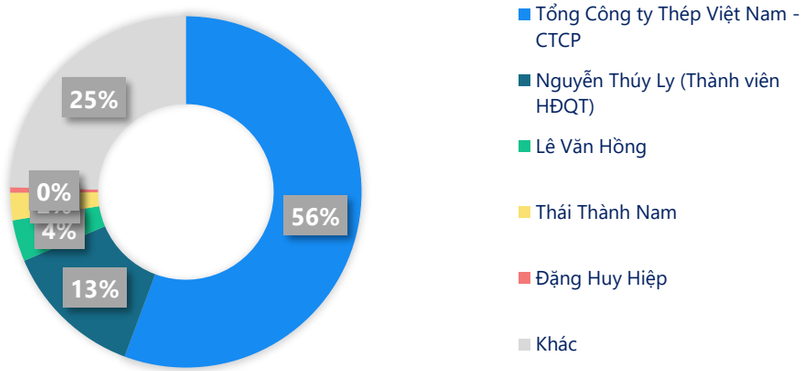
Tổng tài sản của **HMC** năm 2024 tăng trưởng **6.22%** so với năm trước, đạt **1,360** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

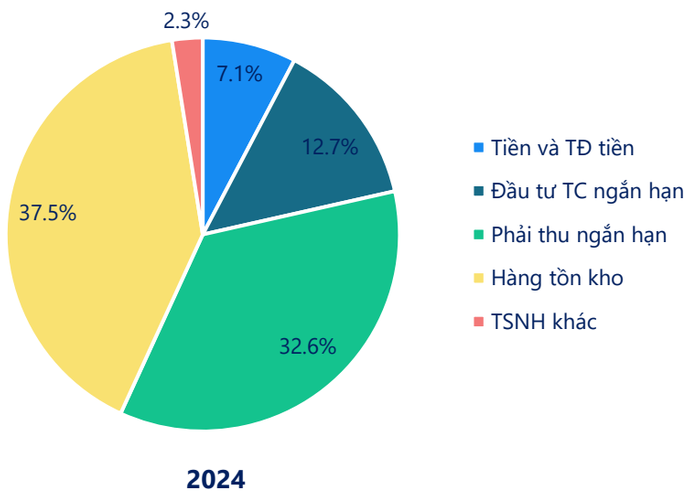


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 43.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.43%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP** sở hữu **55.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thúy Ly (Thành viên HĐQT) nắm giữ 12.9% và đứng thứ 3 là Lê Văn Hồng nắm giữ 3.81%.

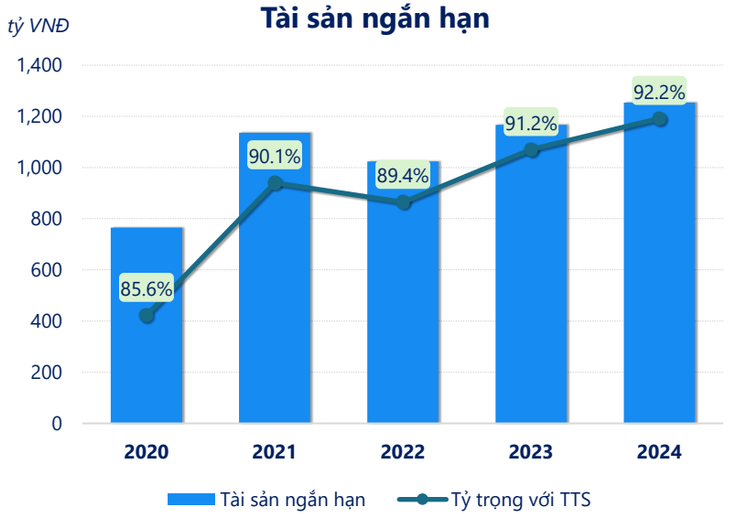
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

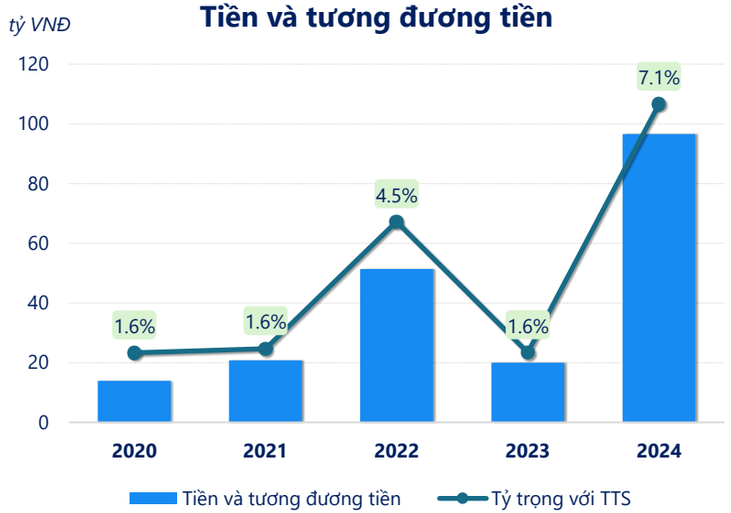


2024

Tài sản ngắn hạn



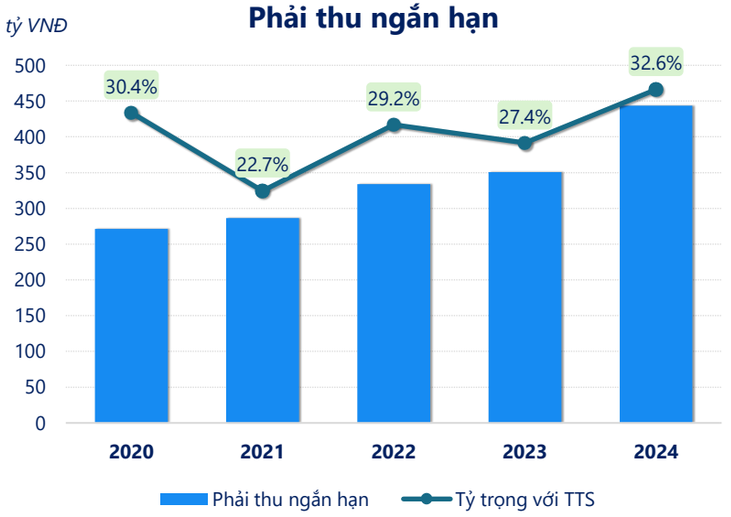
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HMC đạt **1,254** tỷ đồng, tăng trưởng **7.44%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

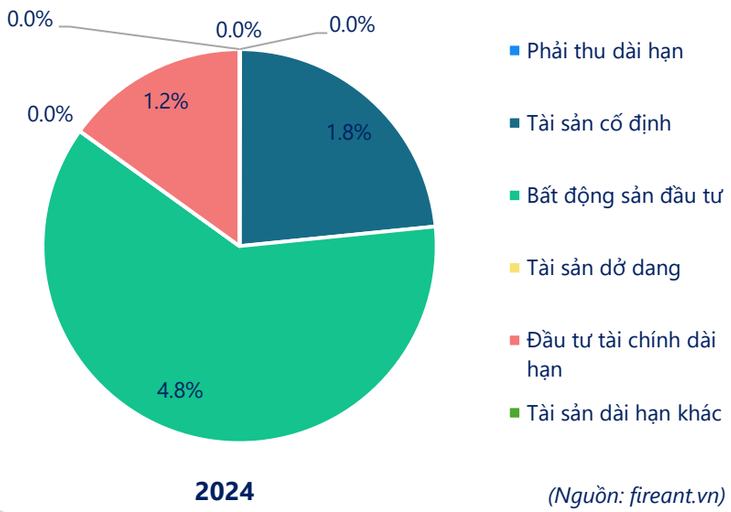


Hàng tồn kho



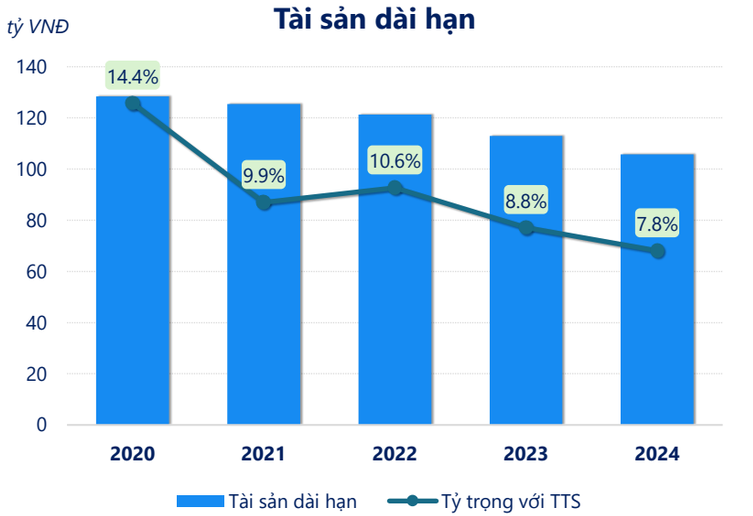
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



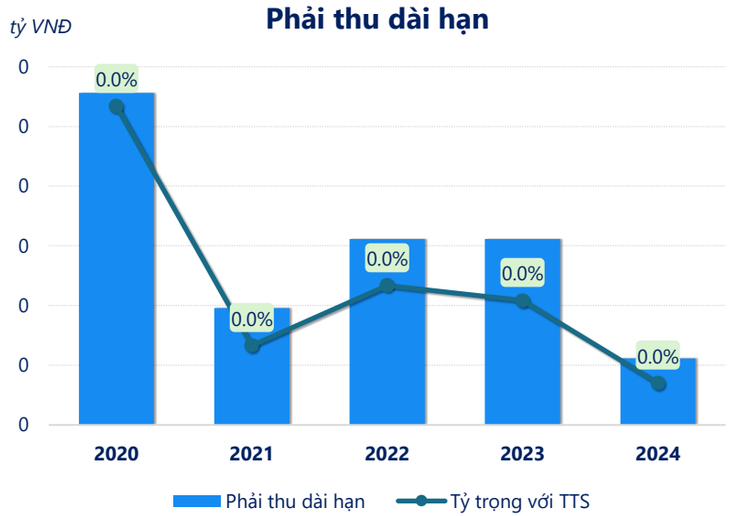
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

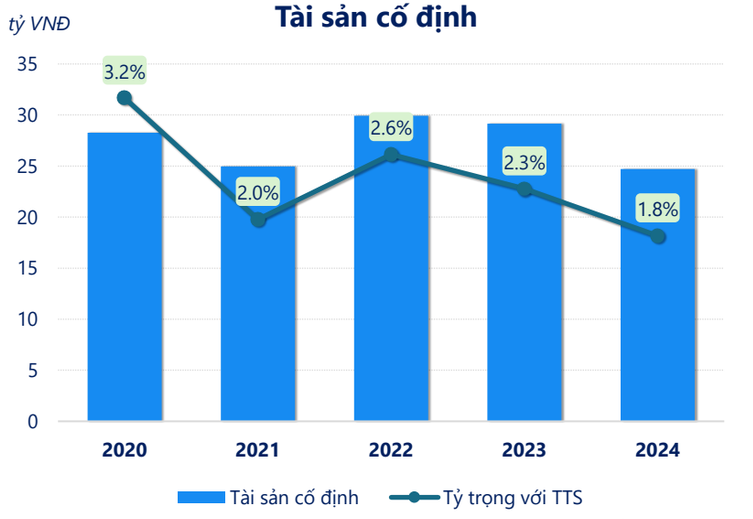


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **105.8** tỷ đồng giảm **6.31%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.78%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **4.79%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.82%.

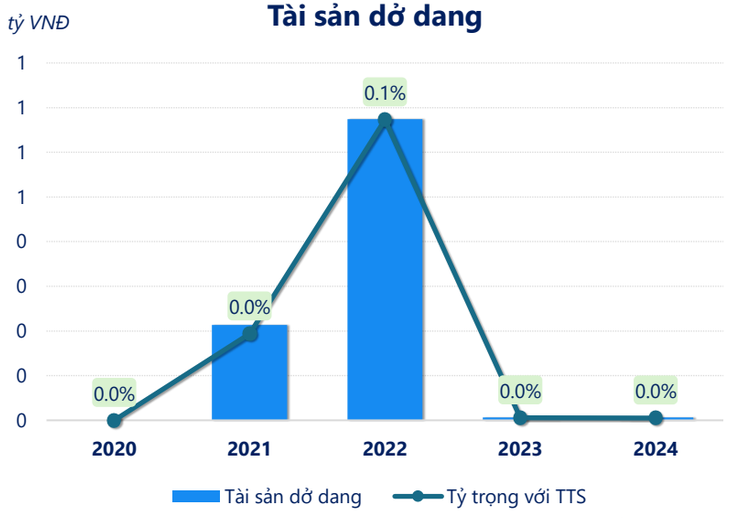
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

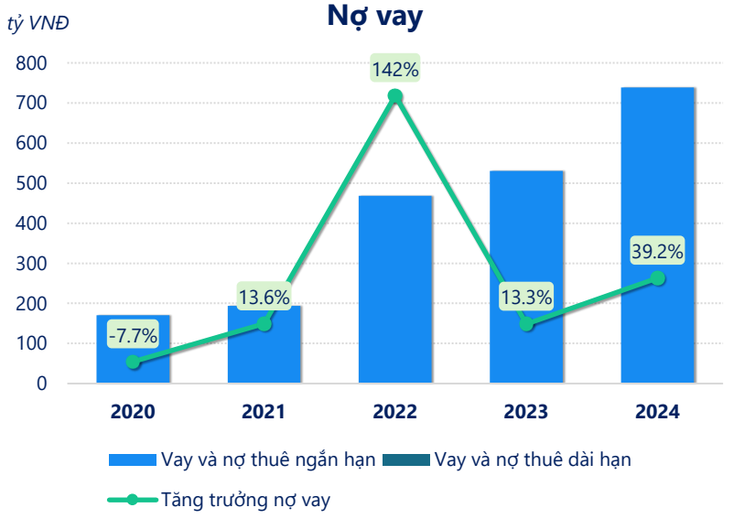
Tài sản dở dang



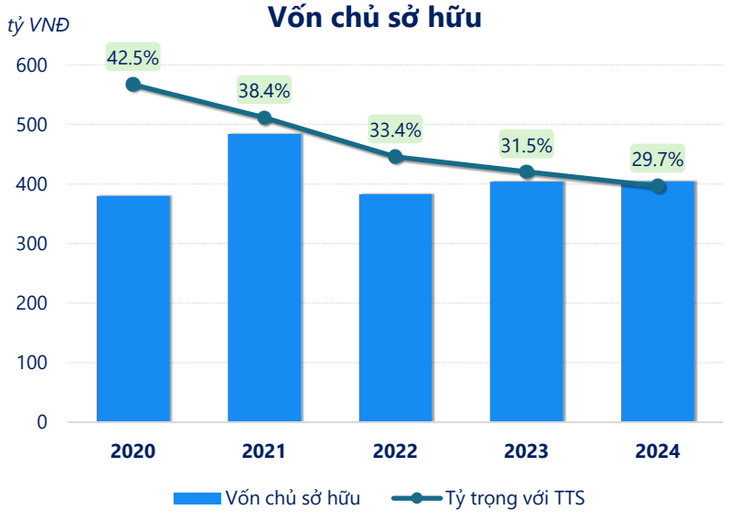
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

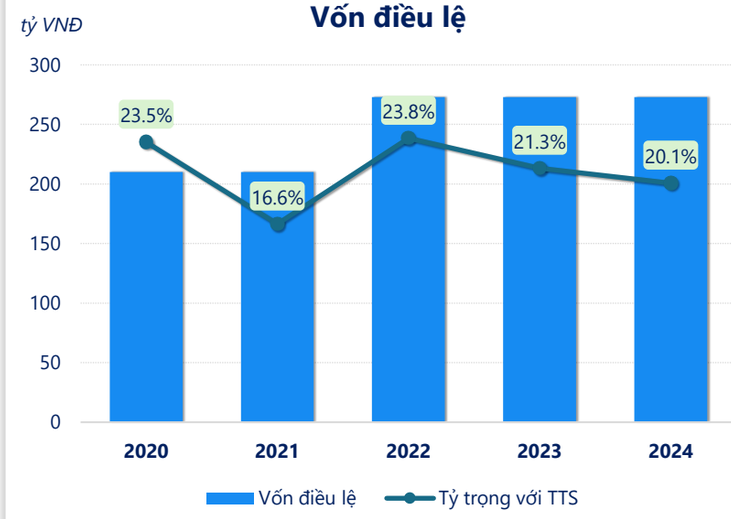
Nợ vay



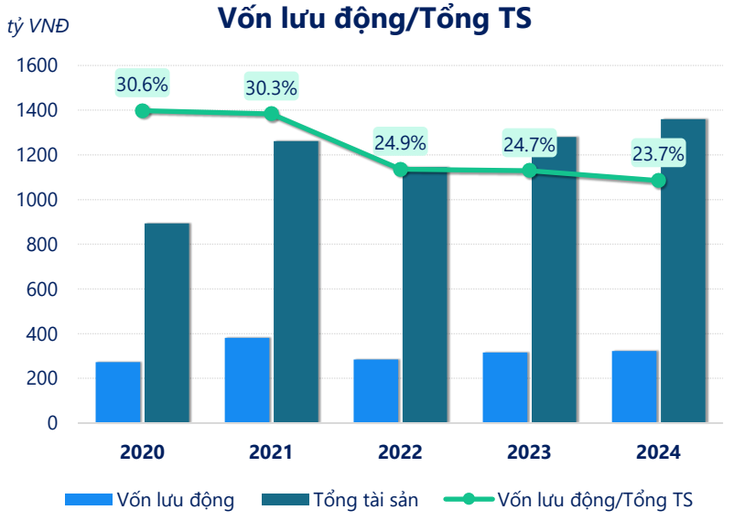
Vốn chủ sở hữu



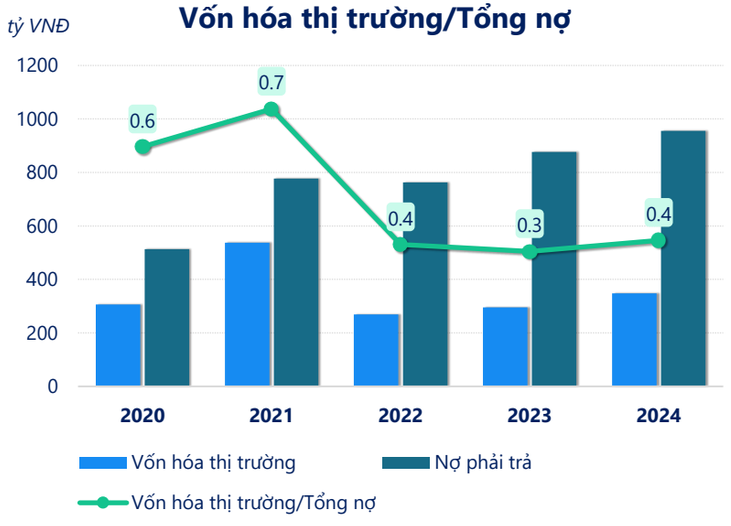
Vốn điều lệ



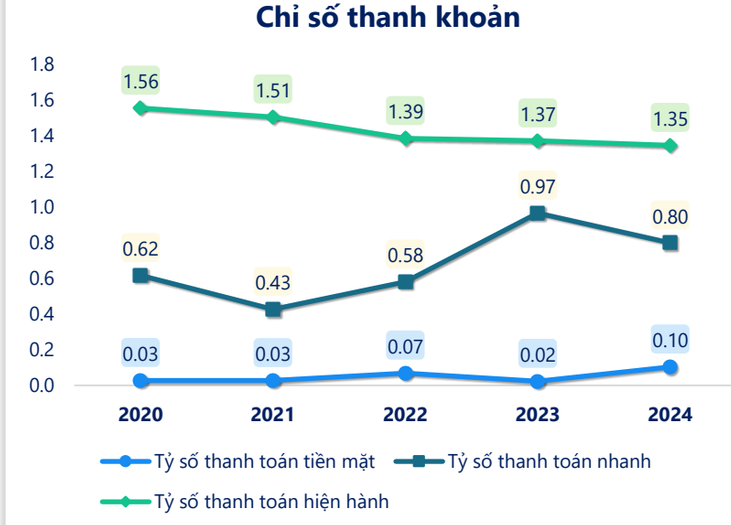
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,360**	**1,280**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,254	1,167	7.4%
Tiền và tương đương tiền	96.6	19.9	384%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	427	-59.6%
Phải thu ngắn hạn	444	351	26.5%
Hàng tồn kho	510	345	47.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.5	24.3	29.5%
Tài sản dài hạn	**106**	**113**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.16	-64.2%
Tài sản cố định	24.7	29.1	-15.2%
Bất động sản đầu tư	65.1	68.7	-5.2%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.0	14.9	7.2%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	955	876	9.0%
Nợ ngắn hạn	**931**	**851**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	739	531	39.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	141	19.5%
Nợ dài hạn	24.2	25.5	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**404**	**404**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**404**	**404**	**0.2%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,631**	**3,831**	**3,411**	**3,120**	**4,235**
Giá vốn hàng bán	3,464	3,579	3,338	3,037	4,143
Lợi nhuận gộp	**167**	**252**	**73.8**	**82.9**	**92.3**
Doanh thu HĐTC	18.6	18.9	26.0	36.0	37.0
Chi phí TC	5.11	5.82	36.4	32.4	28.7
Chi phí lãi vay	**10.7**	**10.9**	**17.7**	**21.8**	**21.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.3	56.3	44.4	45.9	51.6
Chi phí QLDN	32.2	32.5	15.1	15.7	20.1
LN thuần từ HĐKD	**91.5**	**176**	**3.99**	**24.8**	**28.9**
Lợi nhuận khác	-36.2	1.74	1.54	1.02	0.85
LN trước thuế	**55.3**	**178**	**5.52**	**25.8**	**29.8**
Lợi nhuận sau thuế	**37.9**	**142**	**3.13**	**21.1**	**25.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.9**	**142**	**3.13**	**21.1**	**25.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	17.6	-143	318	-387
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	1.87	-6.22	-412	277
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.8	-12.6	180	62.4	186
Tiền đầu kỳ	22.7	13.9	20.8	51.3	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.81**	**6.90**	**30.5**	**-31.4**	**76.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	13.9	20.8	51.3	19.9	96.6

Powered by Infographic